VIETNAM CITY MAPS 1:12,500

EDITION 1-AMS (FE)
ÉDITION 1-AMS (FE)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS (FE)

ĐÀ LẠT (DALAT)

REFER TO THIS MAP AS:
ĐÀ LẠT (DALAT)
SÉRIES L909

GUIDE TO NUMBERED BUILDINGS
GUIDE DES BÂTIMENTS NUMÉROTÉS
BẢNG CHỈ DẪN CÁC KIẾN TRÚC

Number / Numéro / Chỉ Số	Grid Square / Quadrillage / Ô Vuông		Name / Nom / Tên
		COMMERCIAL AND INDUSTRIAL / COMMERCE ET INDUSTRIE / THƯƠNG MẠI VÀ KỸ NGHỆ	
1	215218	Boarding House	Học Xá
2	215204	Đà Lạt Hotel	Khách Sạn Đà Lạt
3	217206	Đà Lạt Palace Hotel	Khách Sạn Đà Lạt Palace
4	214217	Labor Youth Inn	Lữ Quán Thanh Niên
5	234209	Les Ravines Inn	Lữ Quán Les Ravines
6	213217	Market	Chợ Mới
7	206209	Slaughterhouse	Lò Tể Sinh
		GOVERNMENT / BÂTIMENTS GOUVERNEMENTAUX / CÔNG THỰ	
8	203202	Agriculture Office	Ty Nông Vụ
9	241220	Army District Engineer	Phân Khu Tạo Tác
10	207202	Cadastral Office	Ty Điền Địa
11	214211	Civil Guard	Tỉnh Đoàn Bảo An
12	205213	Customhouse	Ty Quan Thuế
13	209202	Education Office	Ty Học Chánh
14	240219	Forest Products Experimental Office	Liên Khu Thực Nghiệm Lâm Sản
15	215213	Forestry Office	Khu vực Phụ Thủy Lâm
16	221206	Information Office	Ty Thông Tin
17	219206	Labor Office	Ty Lao Động
18	214215	Mayor's Residence	Dinh Thị Trưởng
19	227206	National Gendarmery	Hiến Binh Quốc Gia
20	230217	National Geographic Service	Nha Địa Dư Quốc Gia
21	237213	National Geographic Service Club	Câu Lạc Bộ Địa Dư
22	213204	Police Bureau	Ty Cảnh Sát
23	214205	Post Office	Ty Bưu Điện
24	249213	Presidential Residence	Dinh Tổng Thống
25	225203	Presidential Residence	Dinh Tổng Thống
26	205197	Presidential Residence	Dinh Tổng Thống
27	204201	Public Works Office	Ty Công Chánh
28	214221	Radio Center	Trụ Sở Vô Tuyến Điện
29	203200	Reconstruction Office	Ty Kiến Thiết
30	214210	Re-education Center	Trung Tâm Cải Huấn
31	202214	Security Office	Ty Công An
32	241232	Soldier's Housing Area	Trại Gia Binh Binh Sĩ
33	220206	Tax Office	Ty Thuế Vụ
34	215205	Town Office	Tòa Thị Chánh
35	217204	Treasury	Ty Ngân Khố
36	209205	Tribunal	Tòa Án
37	219204	Tuyên Đức Provincial Administrative Office	Tòa Hành Chánh Tỉnh Tuyên Đức
38	207203	Veterinary Service	Ty Mục Sức
39	230226	Vietnam Atomic Center	Trung Tâm Nguyên Tử Lực Việt Nam
40	222206	Youth Office	Ty Thanh Niên
		HOSPITALS / HÔPITAUX / BỆNH VIỆN	
41	206215	Civil Hospital	Dân Y Viện
42	227209	Clinic	Dưỡng Đường
43	245227	Military Hospital	Quân Y Viện
		PLACES OF PUBLIC INTEREST / INTÉRÊTS PUBLICS / ĐỊA ĐIỂM LỢI ÍCH CÔNG CỘNG	
44	214204	Catholic Church	Nhà Thờ Lớn
45	245212	Chapel	Nhà Thờ
46	197249	Church	Nhà Thờ
47	209247	Church	Nhà Thờ
48	210221	Church	Nhà Thờ
49	206205	Church	Nhà Thờ
50	206203	Church	Nhà Thờ
51	238202	Church	Nhà Thờ
52	222207	Golf Course	Sân Gôn
53	212212	Hòa Bình Movie Theater	Hội Trường Hòa Bình
54	211205	Library	Thư Viện
55	220209	Library and National Archives	Thư Viện Và Văn Khố Quốc Gia
56	204227	Linh Quang Pagoda	Chùa Linh Quang
57	213219	Linh Sơn Pagoda	Chùa Linh Sơn
58	205225	Minor Pagoda	Miếu Âm Hồn
59	214232	Minor Pagoda	Miếu
60	215232	Minor Pagoda	Miếu
61	209200	Minor Pagoda	Miếu
62	208229	Minor Pagoda	Miếu
63	210228	Minor Pagoda	Miếu
64	232212	Minor Pagoda	Miếu
65	212219	Movie Theater	Rạp Chiếu Bóng
66	219208	Nautical Pavilion	Nhà Thủy Tạ
67	244197	Pagoda	Chùa Sư Nữ
68	210237	Pagoda	Chùa
69	212216	Protestant Church	Nhà Thờ Tin Lành
70	197243	Redemptorist Monastery	Tu Viện Dòng Chúa Cứu Thế
71	206219	Saint Mary's Church	Nhà Thờ Đức Bà
72	206220	Saint Mary's Convent	Lãnh Địa Đức Bà
73	212205	Saint Paul's Convent	Tu Viện Saint Paul
74	209227	Soldier's Monument	Đài Chiến Sĩ
75	219207	Sports Club	Câu Lạc Bộ Thể Thao
76	222207	Stadium	Sân Vận Động
77	243225	Stadium	Sân Vận Động
78	189212	Tomb of Duke of Long Mỹ	Lăng Quận Công Long Mỹ
		SCHOOLS / ÉCOLES / TRƯỜNG HỌC	
79	219199	Adran School	Trường Adran
80	217221	Bùi Thị Xuân High School	Trường Trung Học Bùi Thị Xuân
81	221225	Đà Lạt University	Trường Đại Học Đà Lạt
82	215224	Gendarmery Training Center	Trung Tâm Huấn Luyện Hiến Binh
83	244230	Military University	Trường Võ Bị Quốc Gia
84	248237	National Military Academy	Trường Võ Bị Quốc Gia
85	204225	Nursery	Ký Nhi Viện
86	197207	Oceaux Gitis' School	Trường Nữ Học Oceaux
87	202202	Pasteur Institute	Viện Pasteur
88	242218	Phan Chu Trinh School	Trường Tiểu Học Phan Chu Trinh
89	211211	School	Trường Học
90	204241	School	Trường Học
91	205238	School	Trường Học
92	200232	School	Trường Học
93	215204	School	Trường Học
94	207200	School	Trường Học
95	197212	School	Trường Học
96	207210	School	Trường Học
97	209212	School	Trường Học
98	217227	School	Trường Học
99	214202	School	Trường Học
100	258216	Tây Hồ School	Trường Tiểu Học Tây Hồ
101	212235	Trần Hưng Đạo High School	Trường Trung Học Trần Hưng Đạo
102	231215	Yersin High School	Trường Trung Học Yersin
103	203207	Yersin Primary School	Trường Tiểu Học Yersin
		TRANSPORTATION / TRANSPORT / VẬN TẢI	
104	184220	Cam Ly Airfield	Sân Bay Cam Ly
105	234211	Đà Lạt Railroad Station	Ga Đà Lạt
		UTILITIES / UTILITES PUBLIQUES / CÔNG ÍCH	
106	209206	Electric Power Station	Nhà Máy Điện
107	185250	Electric Power Transformer Station	Trạm Biến Điện
108	257223	Waterworks	Nhà Máy Nước
109	218212	Waterworks	Nhà Máy Nước

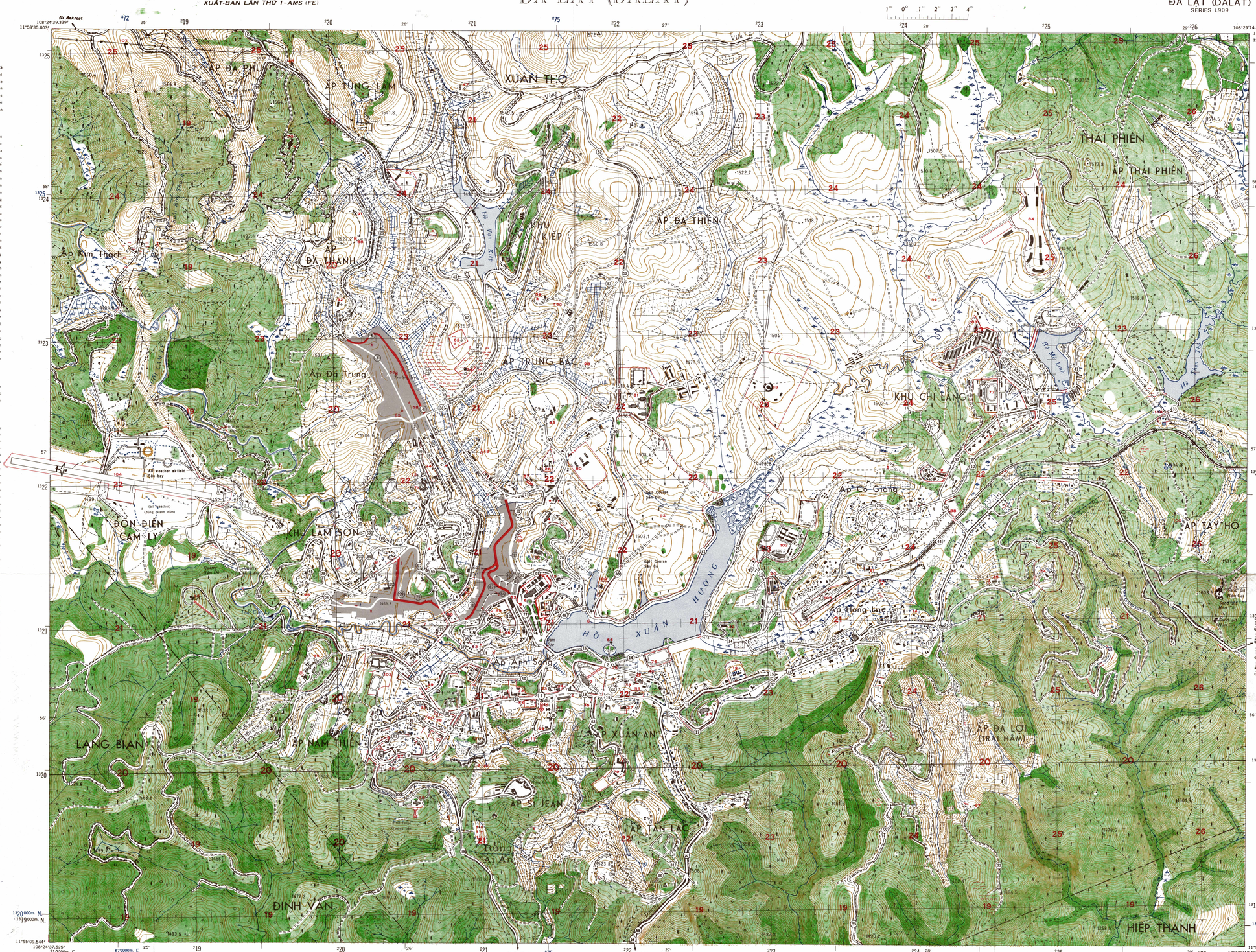

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:12,500

INDEX TO STREETS
GUIDE DES RUES
BẢNG CHỈ DẪN ĐƯỜNG PHỐ

Number / Numéro / Chỉ Số	Grid Square / Quadrillage / Ô Vuông	Name / Nom / Tên
1	214205	CỔNG TRƯỜNG CỘNG HÒA
2	218202	CỔNG TRƯỜNG DIÊN HỒNG
3	244211	ĐẠI LỘ GIA LONG
4	209218	ĐẠI LỘ HAI BÀ TRƯNG
5	206205	ĐẠI LỘ HÙNG VƯƠNG
6	243213	ĐẠI LỘ LÊ THÁI TỔ
7	205223	ĐẠI LỘ NGÔ QUYỀN
8	222205	ĐẠI LỘ NGUYỄN TRƯỜNG TỘ
9	204201	ĐẠI LỘ PASTEUR
10	247223	ĐẠI LỘ PHAN CHU TRINH
11	212217	ĐẠI LỘ PHAN ĐÌNH PHÙNG
12	232212	ĐẠI LỘ QUANG TRUNG
13	241208	ĐẠI LỘ TÀ QUANG DUYỆT
14	227208	ĐẠI LỘ THỐNG NHẤT
15	230206	ĐẠI LỘ TRẦN HƯNG ĐẠO
16	217208	ĐẠI LỘ TRẦN QUỐC TOẢN
17	230205	ĐẠI LỘ TRỊNH MINH THẾ
18	212204	ĐẠI LỘ YERSIN
19	194247	ĐƯỜNG ANKROET
20	202236	ĐƯỜNG BẠCH ĐẰNG
21	225215	ĐƯỜNG BÀ HUYỆN THANH QUAN
22	205232	ĐƯỜNG CAO BÁ QUÁT
23	195202	ĐƯỜNG CAO THẮNG
24	127201	ĐƯỜNG CỔ BẮC
25	237218	ĐƯỜNG CỔ GIANG
26	215214	ĐƯỜNG CỘNG HÒA
27	201243	ĐƯỜNG DANNIA
28	219201	ĐƯỜNG ĐÀO DUY TỪ
29	203237	ĐƯỜNG ĐINH CÔNG TRÁNG
30	219213	ĐƯỜNG ĐINH TIÊN HOÀNG
31	223193	ĐƯỜNG ĐỒNG ĐA
32	243199	ĐƯỜNG HOÀNG HOA THÁM
33	251223	ĐƯỜNG HỒ XUÂN HƯƠNG
34	195202	ĐƯỜNG HUYỀN TRÂN CÔNG CHÚA
35	237214	ĐƯỜNG KỲ CON
36	207225	ĐƯỜNG LÁ SƠN PHỰ TỬ
37	243221	ĐƯỜNG LỜ GIA
38	213213	ĐƯỜNG LƯƠNG VĂN CAN
39	205209	ĐƯỜNG MẠC ĐĨNH CHI
40	205216	ĐƯỜNG MAI HẮC ĐẾ
41	251227	ĐƯỜNG MỄ LINH
42	218225	ĐƯỜNG NGUYỄN CÔNG TRỨ
43	208234	ĐƯỜNG NGUYỄN HOÀNG
44	242215	ĐƯỜNG NGUYỄN KHẮC NHU
45	198213	ĐƯỜNG NGUYỄN KHUYẾN
46	211213	ĐƯỜNG NGUYỄN QUYỀN
47	209231	ĐƯỜNG NGUYỄN SIÊU
48	210210	ĐƯỜNG NGUYỄN THÁI HỌC
49	223199	ĐƯỜNG NGUYỄN TRI PHƯƠNG
50	212206	ĐƯỜNG PHẠM NGŨ LÃO
51	218215	ĐƯỜNG PHỐ ĐỨC CHÍNH
52	220234	ĐƯỜNG PHỐ ĐỒNG THIÊN VƯƠNG
53	246227	ĐƯỜNG PHÙNG HƯNG
54	209216	ĐƯỜNG THI SÁCH
55	236201	ĐƯỜNG TIÊN QUÂN THÀNH
56	208225	ĐƯỜNG TÔN THẤT THUYẾT
57	216230	ĐƯỜNG TRẦN KHÁNH DƯ
58	220188	ĐƯỜNG TRẦN NHÂN TÔN
59	242217	ĐƯỜNG TRẦN QUÝ CÁP
60	217216	ĐƯỜNG VÕ TÁNH
61	211212	KHU HÒA BÌNH
62	217211	NGÃ TƯ BA ĐÌNH
63	217203	PHỐ BÀ GIA LỘC
64	210206	PHỐ BÀ TRIỆU
65	207217	PHỐ CALMETTE
66	219205	PHỐ CHU VĂN AN
67	208208	PHỐ CƯỜNG ĐỂ
68	220188	PHỐ ĐẶNG THÁI THÂN
69	203216	PHỐ ĐÀ TƯỢNG
70	208207	PHỐ GOÀN THỊ ĐIỂM
71	210210	PHỐ DUY TÂN
72	206212	PHỐ HẢI THƯỢNG
73	218213	PHỐ HÀM NGHI
74	201217	PHỐ HÀN THUYÊN
75	205212	PHỐ HOÀNG DIỆU
76	205203	PHỐ HUỲNH THÚC KHÁNG
77	213210	PHỐ LÊ ĐẠI HÀNH
78	199213	PHỐ LÊ LAI
79	207209	PHỐ LÊ QUÝ ĐÔN
80	203216	PHỐ LÊ THÁNH TÔN
81	248225	PHỐ LÝ THƯỜNG KIỆT
82	211212	PHỐ MINH MẠNG
83	203202	PHỐ NGÔ ĐÌNH KHÔI
84	210212	PHỐ NGUYỄN BIỂU
85	236214	PHỐ NGUYỄN DU
86	202214	PHỐ NGUYỄN THƯỢNG HIỀN
87	230210	PHỐ NGUYỄN TRÃI
88	215203	PHỐ NHÀ CHUNG
89	230208	PHỐ PHAN HỒNG THÁI
90	204204	PHỐ PHAN PHÚ TIÊN
91	213213	PHỐ PHAN BỘI CHÂU
92	215211	PHỐ PHAN THANH GIẢN
93	211212	PHỐ TĂNG BẠT HỔ
94	212208	PHỐ THÁNH THÁI
95	209209	PHỐ THỦ KHOA HUÂN
96	222192	PHỐ TÔ HIẾN THÀNH
97	205214	PHỐ TRẦN BÌNH TRỌNG
98	239216	PHỐ TRẦNG TIỀN
99	204212	PHỐ TRẦN NHẬT DUẬT
100	204198	PHỐ TRIỆU VIỆT VƯƠNG
101	212210	PHỐ TRƯƠNG VĨNH KÝ
102	203212	PHỐ YAGUT
103	201214	PHỐ YẾT KIÊU

Reprinted by NIMA 6-01

L909
Edition 1-AMS
Édition 1-AMS
Xuất-bản lần thứ 1-AMS (FE)

Prepared under the direction of the Engineer, USARPAC, by the U. S. Army Map Service, Far East. Compiled in 1963 by photographic reduction from Vietnam, 1:10,000, National Geographic Service, Da-Lat, 1960. Planimetric detail revised by photo-planimetric methods. Detail added from miscellaneous sources. UTM grid and marginal data added. Map not field checked.

Dressée sous la direction de l'Ingénieur, USARPAC, par l'U.S. Army Map Service, Far East. Compilée en 1963 par la réduction photographique de la carte Vietnam, 1:10,000, Service Géographique National, Da-Lat, 1960. Planimétrie revisée par les procédés photo-planimétriques. Détails ajoutés d'après divers documents. Quadrillage UTM et notes marginales ajoutés. Carte non contrôlée sur le terrain.

Do Sở Địa-Dư Quân-đội Hoa-Kỳ tại Viễn-Đông (USAMSFE) thiết-tập dưới sự điều-khiển của Công-binh thuộc Quân-lực Hoa-Kỳ vùng Thái-Bình-Dương (USARPAC). Sưu-tập năm 1963 bằng cách thu nhỏ thuật phương pháp nhiếp-ảnh bản-đồ Việt-nam, 1:10,000, Nha địa-dư Quốc-gia, Đà-Lạt, 1960. Bình-diện đã được tu-chỉnh theo các phương-pháp bình-diện lượng-ảnh. Nhiều chi-tiết được ghi thêm dựa theo các tài-liệu khác nhau. Ô vuông UTM và chú-thích ngoài-biên được thêm vào. Bản-đồ này chưa được kiểm-soát tại ngoài địa thế.

GLOSSARY—GLOSSAIRE—CỐ-TỪ

Ấp	hameau, agglomération	Lăng	tombeau — tomb
Cầu	pont — bridge	Ngã tư	rond point — circle
Công-trường	place — square	Phần	région — major administrative division
Đại-lộ	boulevard — boulevard	Phố	rue — street
Đô-thị	ville — city	Quận	2e division administrative — secondary administrative division
Đồn-điền	plantation — plantation	Rừng	bois — woods
Đường	rue — street	Suối	ruisseau — stream
Hồ	lac — lake	Tỉnh	1ère division administrative — primary administrative division
Khu	cité — area	Trại	ferme — farm

GRID ZONE DESIGNATION
DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MÉNH DANH ĐỚI Ô VUÔNG KHU VỰC Ô

49P

UTM/UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID
QUADRILLAGE MERCATOR TRANSVERSE UNIVERSEL
LƯỚI ĐỒ MERCATOR NGANG PHỔ QUÁT

BP

TO GIVE A STANDARD RIVER ENGINEER THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS:

SAMPLE POINT: 1509

1. Read across identifying UTM/UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID zone square in which the point lies.
2. Locate from WEST/OUEST, grid line 15 (277 of point and read 77 (tenths of kilometers) in direction of the line or fractional interval or on the line itself.
   Estimate tenths from grid line to point.
3. Locate from NORTH/NORD, grid line 09 (191 of point and read 91 (tenths of kilometers) in direction of the line or fractional interval or on the line itself.
   Estimate tenths from grid line to point.

SAMPLE POINT: 1509

If identifying General M. S. (or 10° W. of Greenwich) Grid Zone designation is 18 or 19 (Europe) add 500 to the easting (omit grid zone designation in the zone in question).

RÉGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HÉCTOMÉTRIQUES UTM (UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR) LE PLUS PROCHE:

Exemple: 1509

1. Lire sur cette feuille le carré UTM/UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID dans lequel le point se trouve.
2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située à plus gauche et lire le chiffre de la centaine de kilomètres de la numérotation de cette ligne (ou le trait en haut, sur un trait). Ajouter les dixièmes de la droite.
   Estimer les dixièmes (intervalle entre la ligne et le point).
3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située à plus DESSOUS (sur/au-dessus du point) et lire le chiffre de la numérotation de cette ligne (ou le trait sur/au-dessus du point). Ajouter les dixièmes (intervalle entre la ligne et le point).
   Estimer les dixièmes (intervalle entre la ligne et le point).

Exemple: 1509

Si des renseignements décrivant deux zones du quadrillage UTM/UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID (ou désignation de la zone du quadrillage

PHƯƠNG PHÁP ĐỌC TỌA ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỖI BẢN ĐỒ:

Thí dụ: 1509

1. Đọc ô vuông UTM/UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID chứa điểm muốn đo.
2. Đọc số ở bên trái (WEST/OUEST) của đường thẳng đứng gần điểm đó, lấy số chục (15) và số đơn vị (77) của đường thẳng đó. Ước lượng số phần mười (7) giữa đường thẳng đó và điểm.
3. Đọc số ở bên dưới (NORTH/NORD) của đường thẳng ngang gần điểm đó, lấy số chục (09) và số đơn vị (91) của đường thẳng đó. Ước lượng số phần mười (1) giữa đường thẳng đó và điểm.

Thí dụ: 1509

Nếu phạm vi bản đồ nằm giữa 2 khu vực (hoặc ngoài khu vực UTM/UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID) thì cộng thêm 500 vào số đo (bỏ qua ký hiệu khu vực).

Thí dụ: 1509

CONTOUR INTERVAL 5 METERS
ÉQUIDISTANCE DES COURBES 5 MÈTRES
KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ 5 MÉT
VERTICAL DATUM: MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
NIVEAU DE RÉFÉRENCE: NIVEAU MOYEN DES MERS À HÀ TIÊN
BÌNH-DIỆN CHUẨN MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN

BONNE PROJECTION CONVERTED TO GREENWICH MERIDIAN
PROJECTION BONNE AVEC MERIDIEN ORIGINE DE GREENWICH
HỆ-THỐNG CHIẾU BONNE TUYẾN CHUẨN GREENWICH
HORIZONTAL DATUM: INDIAN DATUM 1960
LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE EST LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE 1960
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN THUỘC HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ

BLACK NUMBERED LINES INDICATE THE 1,000 METER UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID, ZONE 49, EVEREST SPHEROID
LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR CORRESPONDENT AU QUADRILLAGE KILOMÉTRIQUE UTM DU FUSEAU 49 ELLIPSOIDE D'EVEREST
NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN THUỘC Ô VUÔNG UTM TỪNG 1.000 MÉT KHU HÌNH THỨ 49 KHỐI BẦU-DỤC EVEREST

BLUE NUMBERED TICKS OUTSIDE THE NEATLINE INDICATE THE 1,000 METER UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID: ZONE 48, EVEREST SPHEROID
LES ÉMOIES CHIFFRÉES EN BLEU À L'EXTÉRIEUR DU CADRE CORRESPONDENT AU QUADRILLAGE KILOMÉTRIQUE UTM DU FUSEAU 48, ELLIPSOIDE D'EVEREST
NHỮNG MẪU ĐƯỜNG GHI SỐ XANH Ở NGOÀI KHUNG BẢN-ĐỒ THUỘC Ô VUÔNG UTM TỪNG 1.000 MÉT KHU HÌNH THỨ 48 KHỐI-BẦU-DỤC EVEREST

THE LAST THREE DIGITS OF THE GRID NUMBERS ARE OMITTED
LES TROIS DERNIERS CHIFFRES DES NUMÉROS DE QUADRILLAGE SONT OMIS
BA SỐ SAU CÙNG CỦA SỐ HIỆU Ô VUÔNG ĐÃ BỎ ĐI

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA OPERATIONAL HELP DESK: 1-800-455-0693 COMMERCIAL 314-263-4084; DSN 693-4084; OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: ES, MAIL STOP L-68, 4600 SANDAMORE ROAD, BETHESDA, MD 20816-5003.

LIMITED DISTRIBUTION

Distribution authorized to DoD, IAW 10 U.S.C. §§130 & 455. Release authorized to U.S. DoD contractors, IAW 48 C.F.R. 252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop P-20. Destroy as "For Official Use Only." Removal of this caveat is prohibited.

LEGEND—LÉGENDE—CHÚ-TỪ

ROADS — ROUTES — ĐƯỜNG-SÁ

- National road — Route nationale — Quốc-lộ
- Asphalt or metalled road — Route asphaltée ou empierrée — Đường tráng nhựa hay trải đá
- Loose surfaced road — Route à surface meuble — Đường đất
- Cart track — Chemin d'exploitation — Đường dùng khai-khẩn
- Path — Sentier — Đường mòn
- Route marker; National — Indicateur de route, Nationale — Bảng chỉ số hay loại đường: Quốc-lộ 11
- Bridge: Concrete; Steel; Wood — Pont: Maçonnerie; Fer; Bois — Cầu: Xây; Sắt; Gỗ
- Power transmission line — Câble d'énergie électrique — Dây rận-tăng điện-lực
- Through route in built-up area — Route traversant l'agglomération — Đường thông qua thôn-thị
- Identified building key number — Numéro indicateur des bâtiments — Số chỉ-dẫn các kiến-trúc 28
- Masonry house; Wood house or thatched house — Maison en maçonnerie; Maison en bois ou paillote — Nhà xây; Nhà gỗ hay nhà lá
- Masonry: Church; Pagoda; Minor pagoda — Maçonnerie: Église; Pagode; Pagodon — Xây: Nhà thờ; Chùa; Miếu
- Wood: Church; Pagoda; Minor pagoda — Bois: Église; Pagode; Pagodon — Gỗ: Nhà thờ; Chùa; Miếu
- Cemetery; Catholic cemetery — Cimetière; Cimetière catholique — Nghĩa-địa; Nghĩa-địa công-giáo
- Retaining wall; Tennis court — Mur de soutènement; Cour de tennis — Tường chắn đất; Sân quần-vợt
- Tree hedge; Barbed wire fence — Haie vive; Clôture en fil de fer barbelé — Hàng rào cây; Hàng rào dây thép
- Wood fence; Wall — Clôture en bois; Mur — Hàng rào gỗ; Tường
- Reservoir; Fountain — Réservoir; Fontaine — Bể chứa nước; Máy nước
- Spot elevation in meters — Point coté en mètres — Điểm cao-độ tính bằng mét 123
- Dense forest; Clear forest — Forêt dense; Forêt claire — Rừng rậm; Rừng thưa
- Brushwood; Pine forest — Broussailles; Pins — Lùm bụi; Rừng thông
- Garden; Orchard — Jardin; Verger — Vườn; Vườn cây trái
- Orange grove; Coffee plantation — Orangerie; Caféière — Vườn cam; Vườn cà phê

INDEX TO BOUNDARIES
TABLEAU SYNOPTIQUE DES LIMITES
BẢNG CHỈ-DẪN VỀ RANH-GIỚI HÀNH-CHÁNH

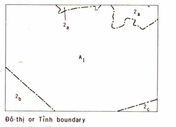

Đô-thị or Tỉnh boundary
Limite de Ville ou Province
Ranh giới Đô-thị hay Tỉnh

A. Trung Phần:
1. Đô Thị Đà Lạt
2. Tỉnh Tuyên Đức
   a. Quận Lạc Dương
   b. Quận Đức Trọng
   c. Quận Đơn Dương

LED NO. 001

NSN 7643014027952
L909XDALAT
NIMA REF. NO.

ĐÀ LAT (DALAT), VIETNAM